BỘ TƯ PHÁP **NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 61/QĐ-NXBTP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá bán giấy tờ hộ tịch

GIÁM ĐỐC NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12;

Căn cứ Luật Con nuôi số 52/2010/QH12;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi; Căn cứ Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 13/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp; Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và

Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Quyết định số 1988/QĐ-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà xuất bản Tư pháp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế toán và Trưởng phòng Phòng Quản lý phát hành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán giấy tờ hộ tịch do Nhà xuất bản Tư pháp in và phát hành theo phụ lục 01kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Phòng Quản lý phát hành, Trưởng các Phòng, Ban thuộc Nhà xuất bản Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phó Giám đốc (để biết);
- Các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp (để phối hợp);
- Trang thông tin điện tử NXBTP (để đăng);
- Lưu: VT, TCKT, QLPH (03b).

GIÁM ĐỐC
KIÊM TỔNG BIÊN TẬP

BỘ TƯ PHÁP
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trần Mạnh Đạt

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ BÁN CÁC LOẠI GIẤY TỜ HỘ TỊCH

Từ 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022

Stt	Tên giấy tờ hộ tịch	Đơn vị tính	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng)	Đơn giá bán sau thuế GTGT (đồng)	Quy cách, chất lượng
1	Giấy khai sinh bản chính, giấy chứng nhận kết hôn bản chính (có nội dung và phôi, không có nội dung)	Tờ	2.000	2.160	Kt 21x29,7 cm, in 4+4 màu, giấy Ofset Inđô đl 120 g/m2, 90 ISO mực Nhật.
2	Phiếu lý lịch tư pháp số 1, 2 (có nội dung và phôi, không có nội dung)	Tờ	1.800	1.944	Kt 21x29,7 cm, in 4+0 màu, giấy Ofset Inđô đl 100g/m2, 90 ISO mực Nhật.
3	Giấy khai sinh bản sao (có nội dung và phôi, không có nội dung)	Tờ	1.000	1.080	Kt 21x29,7 cm, in 4+1 màu, giấy Ofset Inđô đl 100g/m2, 90 ISO mực Nhật.
4	Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (có nội dung); Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước (có nội dung và phôi, không có nội dung)	Tờ	1.000	1.080	Kt 21x29,7 cm, in 4+1 màu, giấy Ofset Inđô đl 100g/m2, 90 ISO mực Nhật.
5	Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (phôi, không có nội dung)	Tờ	1.000	1.080	Kt 21x29,7 cm, in 4+0 màu, giấy Ofset Inđô đl 100g/m2, 90 ISO mực Nhật.
6	Bìa hồ sơ thi hành án	Bìa	5.000	5.400	KT 34x51 cm, in giấy Duplex 300 g/m2, in 1/1 màu, không cán láng, bế, gấp 1 vạch.
7	Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam	Tờ	140.000	151.200	Bìa khổ 35x26 cm, in giấy Duplex 350g/m2(Hàn Quốc) 4/1 màu, mực Nhật, cán sần 1 mặt; Ruột khổ 21x29,7 cm, in giấy Ofset Indo đl 150g/m2, 3/3 màu.
8	Túi hồ sơ lý lịch tư pháp	Túi	9.000	9.720	Kt 24,5x34,5 cm, in giấy Crap 200g/m2, in 1/0 màu, gia công dán thành túi thành phẩm, có nắp cài, cuốn dây ô zê.

9	Sổ đăng ký giám hộ, sổ đăng ký chấm dứt giám hộ, sổ đăng ký nhận CMC, sổ đăng ký thay đổi cải chính bổ sung hộ tịch xác định lại dân tộc, sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, sổ ghi chú ly hôn, sổ cấp bản sao trích lục hộ tịch loại 104 trang	Quyển	60.000	64.800	Kt 21x29,7 cm; Bìa cứng, in 4+0 màu, cán bóng; tờ gác couches 200g/m2, 1/0 màu, cán bóng 1 mặt; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu, khâu chỉ 8 mũi, keo nhiệt loại tốt; thùng bọc màng co 3 lớp
10	Sổ đăng ký nuôi con nuôi loại 104 trang	Quyển	60.000	64.800	Kt 21x29,7 cm; Bìa cứng, in 4+0 màu, cán mờ; tờ gác couches 200g/m2, 1/0 màu, cán bóng 1 mặt; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu, khâu chỉ 8 mũi, keo nhiệt loại tốt; thùng bọc màng co 3 lớp
11	Sổ cấp giấy chứng sinh; Sổ cấp giấy báo tử 300 trang	Quyển	70.000	75.600	Kt 21x29,7 cm; Bìa Couches 230g/m2, 4+0 màu, không cán láng; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+0 màu, khâu chỉ, keo nhiệt loại tốt, vào bìa keo, dập rãnh răng cưa.
12	Các loại sổ thi hành án dân sự, sổ chứng thực 102 trang	Quyển	80.000	86.400	Kt 29,7x42 cm; Ruột: bãi bằng đl 100g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu, khâu chỉ; Bìa cứng, 4+0 màu, cán bóng; Tờ gác Couches 200 g/m2, để trắng không in hoa văn, cán bóng một mặt.
13	Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở loại 104 trang	Quyển	60.000	64.800	Kt 21x29,7 cm; Bìa Couches 300g/m2, 4+0 màu, không cán láng; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu.
14	Sổ đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử loại 104 trang	Quyển	80.000	86.400	Kt 21x29,7 cm; Bìa cứng, in 4+0 màu, cán mờ; tờ gác couches 200g/m2, 1/0 màu, cán bóng 1 mặt; gáy bọc vải xanh 8 cm; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu, khâu chỉ 8 mũi, keo nhiệt loại tốt, dán bao lốc gáy sổ; thùng bọc màng co 3 lớp

15	Sổ đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử loại 204 trang; sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 204 trang	Quyển	100.000	108.000	Kt 21x29,7 cm; Bìa cứng, in 4+0 màu, cán mờ; tờ gác couches 200g/m2, 1/0 màu, cán bóng 1 mặt; gáy bọc vải xanh 8 cm; Ruột giấy bãi bằng đl 70g/m2, độ trắng 90, 1+1 màu, khâu chỉ 8 mũi, keo nhiệt loại tốt, dán bao lốc gáy sổ; thùng bọc màng co 3 lớp